

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *39* /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước
tỉnh Bình Phước năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Báo cáo số 319/BC-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 9.106.606.393.768 đồng.
2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 13.878.278.330.081 đồng;
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương: 12.658.637.642.434 đồng (bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2019 sang năm 2020);
 - c) Kết dư ngân sách địa phương: 1.219.640.687.647 đồng.
3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh:
 - a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 9.761.716.784.231 đồng;
 - b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 9.700.595.510.825 đồng;
 - c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 61.121.273.406 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ TC, Bộ KH và ĐT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 60

(Ban hành kèm theo Thông tư số
342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ
Tài chính)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số *89* /NQ - HĐND ngày *10* tháng *12* năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
Tổng số thu						Tổng số chi					
A	Tổng thu cân đối ngân sách	19.602.012	9.761.717	8.031.047	1.809.248	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	18.382.372	9.700.596	7.124.582	1.557.194
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.404.112	3.306.056	1.687.254	410.802	1	Chi đầu tư phát triển	3.629.668	1.754.099	1.486.897	388.672
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.575.461	1.712.010	801.428	62.023	2	Chi trả nợ gốc	47.000	47.000	-	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				3	Chi thường xuyên	6.918.956	2.228.334	3.656.487	1.034.135
4	Thu kết dư năm trước	826.915	82.368	571.271	173.276	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.435.557	1.085.401	311.875	38.281	5	Chi chuyển nguồn	1.204.434	858.410	302.464	43.560
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	60.351	-	60.351	-	6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	426.095	59.578	366.517	-
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.299.616	3.575.882	4.598.868	1.124.866	7	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.950	27.950	-	-
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.698.684	2.646.915	2.543.628	508.141	8	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	88.788	-	88.788	-
	- Bổ sung có mục tiêu	3.600.932	928.967	2.055.240	616.725	9	Chi CTMT vốn SN	39.787	39.787		
						10	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	37.664	3.000	4.188	30.476
						11	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.723.735	4.598.868	1.124.867	-
						12	Chi nộp ngân sách cấp trên	60.351	-	-	60.351

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Mẫu biểu số 61-01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	5.777.000	9.000.000	9.106.606	1.127.033	5.018.066	2.488.683	472.826	158	101
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.777.000	9.000.000	9.106.606	1.127.033	5.018.066	2.488.683	472.826	158	101
I	Thu nội địa	5.115.000	8.280.000	8.201.512	259.601	5.015.066	2.484.495	442.350	160	99
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	455.000	455.000	480.341	-	480.341	-	-	106	106
	- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000	271.389		271.389				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	174.320		174.320				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	40.000	40.000	34.632		34.632				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	410.000	475.000	531.001	-	525.779	5.198	24	130	112
	- Thuế giá trị gia tăng	198.000	198.000	223.623		220.559	3.052	12		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	210.000	222.902	-	221.200	1.690	12		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	107.000	67.000	84.476		84.020	456			
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.000	340.000	354.877	-	354.877	-	-	111	104
	- Thuế giá trị gia tăng	199.000	204.000	217.419		217.419				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	135.000	137.089		137.089				
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	369		369				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/ĐT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-						
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.360.000	1.296.157	3	376.994	857.137	62.023	100	95
	- Thuế giá trị gia tăng	1.062.000	1.106.000	1.044.542		290.794	691.725	62.023		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	168.000	176.402		66.699	109.703			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	2.488		2.488				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	85.000	83.000	72.725	3	17.013	55.709			
	- Thu khác		-	-						
5	Lệ phí trước bạ	320.000	329.200	385.193			331.087	54.106	120	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	351				351		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	3.700	4.657				4.657	133	126
8	Thuế thu nhập cá nhân	475.000	485.000	483.870		483.870			102	100
9	Thuế bảo vệ môi trường	185.000	185.000	182.637	114.695	67.942			99	99
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			114.695	114.695					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			67.942		67.942				
10	Phí, lệ phí	116.000	118.000	115.428	25.165	57.123	22.352	10.788	100	98
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			25.165	25.165					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			90.263		57.123	22.352	10.788		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			24.245		24.245				
11	Tiền sử dụng đất	600.000	2.684.900	1.985.026		693.135	995.593	296.298	331	74
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	600.000	2.684.900	1.985.026		693.135	995.593	296.298		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000	953.750	1.208.292		982.844	225.448		483	127
13	Thu khác ngân sách	180.000	203.300	224.818	89.379	74.327	47.621	13.491	125	111

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	89.615		-						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.200	93.800	72.654	30.359	42.272	23		206	77
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	1.150	648			36	612	216	56
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	23.200	265.612		265.612			5.312	1.145
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	460.000	569.000	609.950		609.950			133	107
II	Thu Hải quan	662.000	700.000	867.432	867.432	-	-	-	131	124
1	Thuế xuất khẩu	35.000	35.000	22.451	22.451				64	64
2	Thuế nhập khẩu	47.000	47.000	129.946	129.946				276	276
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	580.000	618.000	712.796	712.796				123	115
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			400	400					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-	-					
6	Thu khác			1.839	1.839					
III	Các khoản huy động, đóng góp		20.000	37.664	-	3.000	4.188	30.476		188
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		20.000	7.944			1.733	6.211		40
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			29.720		3.000	2.455	24.265		



(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	8.178.360	12.197.138	12.658.637	5.101.728	5.999.715	1.557.194	155	104
I	Chi đầu tư phát triển	1.576.905	3.956.396	3.629.668	1.754.099	1.486.897	388.672	230	92
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.576.905	3.956.396	3.629.668	1.754.099	1.486.897	388.672	230	92
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc, lãi vay theo quy định	5.000	47.000	47.000	47.000				
III	Chi thường xuyên	5.785.125	7.080.258	6.918.956	2.228.334	3.656.487	1.034.135	120	98
2.1	Chi quốc phòng		236.336	318.196	130.365	84.179	103.652		135
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		93.439	166.338	79.281	31.781	55.276		178
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.504.351	2.556.853	2.479.525	502.933	1.969.047	7.545		97
2.4	Chi khoa học và công nghệ	22.594	22.594	15.222	15.222	-	-		67
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		709.741	640.632	163.918	476.195	519		90
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		184.336	202.137	150.874	44.808	6.455		110
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		75.698	52.957	38.603	13.642	712		70
2.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.776.453	1.528.949	688.652	618.419	221.878		86
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.148.915	1.226.300	403.421	214.019	608.860		107
2.10	Chi bảo đảm xã hội		250.403	249.566	43.903	185.549	20.114		100
2.10	Chi khác		25.490	39.134	11.162	18.848	9.124		154

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000			100	100
V	Chi chuyển nguồn			1.204.434	858.410	302.464	43.560		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	150.370	211.594	65.034	572	64.462		43	31
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	565.734	426.095	59.578	366.517			75
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất		27.950	27.950	27.950				100
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh		88.788	88.788		88.788			100
X	Chi CTMT vốn SN	659.960	39.787	39.787	39.787				100
XI	Chi nộp ngân sách cấp trên			60.351			60.351		
XII	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế		39.912	39.912	10.000	29.912			100
XIII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu cho NSTW		48.719	48.719	48.719				100
XIX	Chi đầu tư các Dự án CNTT		70.000	23.279	23.279				33
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		20.000	37.664	3.000	4.188	30.476		188

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.000	340.000	354.877	-	354.877	-	-	111	104
	- Thuế giá trị gia tăng	199.000	204.000	217.419	-	217.419	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	135.000	137.089	-	137.089	-			
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	369	-	369	-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-			
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.360.000	1.296.157	3	376.994	857.137	62.023	100	95
	- Thuế giá trị gia tăng	1.062.000	1.106.000	1.044.542	-	290.794	691.725	62.023		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	168.000	176.402	-	66.699	109.703	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	2.488	-	2.488	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	85.000	83.000	72.725	3	17.013	55.709			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	320.000	329.200	385.193	-	-	331.087	54.106	120	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	351	-	-	-	351		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	3.700	4.657	-	-	-	4.657	133	126
8	Thuế thu nhập cá nhân	475.000	485.000	483.870	-	483.870	-	-	102	100
9	Thuế bảo vệ môi trường	185.000	185.000	182.637	114.695	67.942	-	-	99	99
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	114.695	114.695	-	-	-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	67.942	-	67.942	-	-		
10	Phí, lệ phí	116.000	118.000	115.428	25.165	57.123	22.352	10.788	100	98
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-	-	25.165	25.165	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	90.263	-	57.123	22.352	10.788		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	24.245	-	24.245	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	600.000	2.684.900	1.985.026	-	693.135	995.593	296.298	331	74
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	600.000	2.684.900	1.985.026	-	693.135	995.593	296.298		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000	953.750	1.208.292	-	982.844	225.448	-	483	127
13	Thu khác ngân sách	180.000	203.300	224.818	89.379	74.327	47.621	13.491	125	111
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	89.615	-	-	-	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.200	93.800	72.654	30.359	42.272	23	-	206	77
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	1.150	648	-	-	36	612	216	56
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	23.200	265.612	-	265.612	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	460.000	569.000	609.950	-	609.950	-	-	133	107
III	Thu Hải quan	662.000	700.000	867.432	867.432	-	-	-	131	124
1	Thuế xuất khẩu	35.000	35.000	22.451	22.451				64	64
2	Thuế nhập khẩu	47.000	47.000	129.946	129.946				276	276
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	580.000	618.000	712.796	712.796				123	115
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	400	400					
5	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-					
6	Thu khác	-	-	1.839	1.839					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		20.000	37.664	-	3.000	4.188	30.476		188
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		20.000	7.944	-	-	1.733	6.211		40
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			29.720		3.000	2.455	24.265		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	132.000		-						
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	40.000	-	-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Vay trong nước	40.000		-						
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	92.000		-						
1	Vay trong nước	92.000		-						
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.306.875	3.897.049	9.359.967	-	3.575.882	4.659.219	1.124.866	283	240
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.306.875	3.897.049	9.299.616	-	3.575.882	4.598.868	1.124.866	281	239
1.	Bổ sung cân đối	2.646.915	2.646.915	5.698.684		2.646.915	2.543.628	508.141	215	215
2.	Bổ sung có mục tiêu	659.960	1.250.134	3.600.932	-	928.967	2.055.240	616.725	546	288
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			60.351			60.351			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		422.519	1.435.557		1.085.401	311.875	38.281		340
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		290.220	826.915		82.368	571.271	173.276		285
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM		20.000	-						-

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	8.173.360	12.197.138	12.658.637	5.101.728	5.999.715	1.557.194	155	104
I	Chi đầu tư phát triển	1.576.905	3.956.396	3.629.668	1.754.099	1.486.897	388.672	230	92
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.576.905	3.956.396	3.629.668	1.754.099	1.486.897	388.672	230	92
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định		47.000	47.000	47.000				
III	Chi thường xuyên	5.785.125	7.080.258	6.918.956	2.228.334	3.656.487	1.034.135	120	98
1	Chi quốc phòng		236.336	318.196	130.365	84.179	103.652		135
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		93.439	166.338	79.281	31.781	55.276		178
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.556.853	2.479.525	502.933	1.969.047	7.545		97
4	Chi khoa học và công nghệ		22.594	15.222	15.222	-	-		67
5	Chi y tế, dân số và gia đình		709.741	640.632	163.918	476.195	519		90
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		184.336	202.137	150.874	44.808	6.455		110
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		75.698	52.957	38.603	13.642	712		70
8	Chi các hoạt động kinh tế		1.776.453	1.528.949	688.652	618.419	221.878		86
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.148.915	1.226.300	403.421	214.019	608.860		107
10	Chi bảo đảm xã hội		250.403	249.566	43.903	185.549	20.114		100
11	Chi khác		25.490	39.134	11.162	18.848	9.124		154
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	100	100
V	Chi chuyển nguồn	-	-	1.204.434	858.410	302.464	43.560		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	150.370	211.594	65.034	572	64.462	-	43	31



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	565.734	426.095	59.578	366.517	-		75
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	-	27.950	27.950	27.950	-	-		100
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	-	88.788	88.788	-	88.788	-		100
X	Chi CTMT vốn SN	659.960	39.787	39.787	39.787	-	-		100
XI	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	-	39.912	39.912	10.000	29.912	-		100
XII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	-	48.719	48.719	48.719	-	-		100
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	-	70.000	23.279	23.279	-	-		33
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên			60.351		-	60.351		
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	20.000	37.664	3.000	4.188	30.476		188
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.306.875	3.897.049	5.723.735	4.598.868	1.124.867	-		
1	Bổ sung cân đối	2.646.915	2.646.915	3.048.808	2.543.628	505.180			
2	Bổ sung có mục tiêu	659.960	1.250.134	2.674.927	2.055.240	619.687	-		
Tổng số (A+B)		11.480.235	16.094.187	18.382.372	9.700.596	7.124.582	1.557.194		



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.197.138	13.878.278	1.681.140	114
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.567.350	7.979.573	412.223	105
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.571.200	5.404.112	1.832.912	151
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.996.150	2.575.461	(1.420.689)	64
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.897.049	3.575.882	-321.167	92
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.646.915	2.646.915	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.250.134	928.967	-321.167	74
III	Thu ủng hộ từ TP.HCM	20.000		-20.000	0
IV	Thu kết dư	290.220	826.915	536.695	285
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	422.519	1.435.557	1.013.038	340
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên		60.351	60.351	
B	TỔNG CHI NSDP	12.197.138	12.658.637	461.499	104
1	Tổng chi cân đối NSDP	12.197.138	12.658.637	461.499	104
1	Chi đầu tư phát triển	4.003.396	3.676.668	(326.728)	92
2	Chi thường xuyên	7.080.258	6.918.956	(161.302)	98
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
4	Chi chuyển nguồn	-	1.204.434	1.204.434	-
5	Chi dự phòng ngân sách	211.594	65.034	(146.560)	31
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	565.734	426.095	(139.639)	75
7	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.950	27.950	-	100
8	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	88.788	88.788	-	
9	Chi CTMT vốn SN	39.787	39.787	-	100
10	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912	39.912	-	100
11	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	48.719	48.719	-	100
12	Chi đầu tư các Dự án CNTT	70.000	23.279	(46.721)	33
13	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	60.351	60.351	-
14	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	20.000	37.664		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		47.000	47.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		47.000	47.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.482.470	1.564.915	82.445	106

3
G
H
P
L



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 50

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		9.215.875	8.171.175	13.629.788	12.410.695	20.729.045	19.602.014	225	240	152	158
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.777.000	4.864.300	9.000.000	7.965.925	9.106.606	7.979.575	158	164	101	100
I	Thu nội địa ngân sách	5.115.000	4.864.300	8.280.000	7.945.925	8.201.512	7.941.911	160	163	99	100
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	455.000	455.000	455.000	455.000	480.341	480.341	106	106	106	106
	- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000	270.000	270.000	271.389	271.389	101	101	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	145.000	145.000	174.320	174.320	120	120	120	120
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	40.000	40.000	40.000	40.000	34.632	34.632	87	87	87	87
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	410.000	410.000	475.000	475.000	531.001	531.001	130	130	112	112
	- Thuế giá trị gia tăng	198.000	198.000	198.000	198.000	223.623	223.623	113	113	113	113
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	105.000	210.000	210.000	222.902	222.902	212	212	106	106
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	107.000	107.000	67.000	67.000	84.476	84.476	79	79	126	126
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.000	320.000	340.000	340.000	354.877	354.877	111	111	104	104
	- Thuế giá trị gia tăng	199.000	199.000	204.000	204.000	217.419	217.419	109	109	107	107
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	135.000	135.000	137.089	137.089	114	114	102	102
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	369	369	37	37	37	37
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0				

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.300.000	1.360.000	1.360.000	1.296.157	1.296.154	100	100	95	95
	- Thuế giá trị gia tăng	1.062.000	1.062.000	1.106.000	1.106.000	1.044.542	1.044.542	98	98	94	94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	150.000	168.000	168.000	176.402	176.402	118	118	105	105
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	3.000	3.000	2.488	2.488	83	83	83	83
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000	83.000	83.000	72.725	72.722	86	86	88	88
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
5	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	329.200	329.200	385.193	385.193	120	120	117	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		351	351				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	3.500	3.700	3.700	4.657	4.657	133	133	126	126
8	Thuế thu nhập cá nhân	475.000	475.000	485.000	485.000	483.870	483.870	102	102	100	100
9	Thuế bảo vệ môi trường	185.000	68.820	185.000	60.495	182.637	67.942	99	99	99	112
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	68.820	0		114.695					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	60.495	67.942					0
10	Phí, lệ phí	116.000	92.000	118.000	94.000	115.428	90.263	100	98	98	96
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		0		25.165					
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0	92.000	0	94.000	90.263			0		0
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		0		24.245					
11	Tiền sử dụng đất	600.000	600.000	2.684.900	2.684.900	1.985.026	1.985.026	331	331	74	74
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0		0					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	600.000	600.000	2.684.900	2.684.900	1.985.026		331	0	74	0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000	250.000	953.750	953.750	1.208.292	1.208.292	483	483	127	127
13	Thu khác ngân sách	180.000	88.000	203.300	90.850	224.818	135.439	125	154	111	149
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	92.000		0		0		0			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.200	16.680	93.800	20.680	72.654	42.295	206	254	77	205
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	1.150	1.150	648	648	216	216	56	56
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	23.200	23.200	265.612	265.612	5.312	5.312	1.145	1.145



STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HBND tính điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HBND tính điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	460.000	460.000	569.000	569.000	609.950	609.950	133	133	107	107
III	Thu Hải quan	662.000	0	700.000	0	867.432		131		124	
1	Thuế xuất khẩu	35.000		35.000		22.451		64		64	
2	Thuế nhập khẩu	47.000		47.000		129.946		276		276	
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	580.000		618.000		712.796		123		115	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0		400					
5	Phí, lệ phí hải quan	0		0		0					
6	Thu khác	0		0		1.839					
IV	Thu viện trợ	0		0		0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	20.000	20.000	37.664	37.664			188	188
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0		20.000	20.000	7.944	7.944			40	40
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0		0		29.720	29.720				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	132.000	0	0		0					
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	40.000	0	0		0					
1	Vay trong nước	40.000		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
II	Vay để trả nợ gốc vay	92.000	0	0		0					
1	Vay trong nước	92.000		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.306.875	3.306.875	3.897.049	3.897.049	9.359.967	9.359.967	283	283	240	240
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.306.875	3.306.875	3.897.049	3.897.049	9.299.616	9.299.616	281	281	239	239
1.	Bổ sung cân đối	2.646.915	2.646.915	2.646.915	2.646.915	5.698.684	5.698.684	215	215	215	215
2.	Bổ sung có mục tiêu	659.960	659.960	1.250.134	1.250.134	3.600.932	3.600.932	546	546	288	288
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0		60.351	60.351				
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0		422.519	165.749	1.435.557	1.435.557			340	866
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		290.220	341.972	826.915	826.915			285	242
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0		20.000	40.000	0				0	0



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số *19* /NQ - HĐND ngày *10* tháng *12* năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		12.197.138	12.658.637	104
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.177.138	12.620.973	104
I	Chi đầu tư phát triển	4.003.396	3.676.668	92
II	Chi thường xuyên	7.080.258	6.918.956	98
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2556853	2479525,35	97
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	22594	15222	67
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
IV	Chi chuyển nguồn	0	1.204.434	
V	Chi dự phòng ngân sách	211.594	65.034	31
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương	565.734	426.095	75
VII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.950	27.950	100
VIII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	88.788	88.788	
IX	Chi CTMT vốn SN	39.787	39.787	100
X	Chi thực hiện chính sách tính giảm biên chế	39.912	39.912	100
XI	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	48.719	48.719	100
XII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	70.000	23.279	33
XIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	60.351	0
B	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	20.000	37.664	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (5)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	16.251.911	17.257.505	1.005.594	106
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.054.773	4.598.868	544.095	113
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	12.197.138	11.454.203	(742.935)	94
1	Chi đầu tư phát triển	4.003.396	3.676.668	(326.728)	92
2	Chi thường xuyên	7.080.258	6.918.956	(161.302)	98
2.1	Chi quốc phòng	236.336	318.196	81.860	135
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	93.439	166.338	72.899	178
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.556.853	2.479.525	(77.328)	97
2.4	Chi khoa học và công nghệ	22.594	15.222	(7.372)	67
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	709.741	640.632	(69.109)	90
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	184.336	202.137	17.801	110
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	75.698	52.957	(22.741)	70
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.776.453	1.528.949	(247.504)	86
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.148.915	1.226.300	77.385	107
2.10	Chi bảo đảm xã hội	250.403	249.566	(837)	100
2.10	Chi khác	25.490	39.134	13.644	154
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
4	Chi dự phòng ngân sách	211.594	65.034	(146.560)	31
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	565.734	426.095	(139.639)	75
6	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.950	27.950	-	100
7	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	88.788	88.788	-	100
8	Chi CTMT vốn SN	39.787	39.787	-	-
9	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39.912	39.912	-	100
10	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	48.719	48.719	-	100
11	Chi đầu tư các Dự án CNTT	70.000	23.279	(46.721)	33
12	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	60.351	60.351	-
13	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	20.000	37.664	17.664	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.204.434	1.204.434	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 53

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số *h* /NQ - HĐND ngày *0* tháng *12* năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.197.138	5.450.273	6.746.865	12.658.637	5.101.728	7.556.909	104	94	112
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.197.138	5.450.273	6.746.865	12.658.637	5.101.728	7.556.909	104	94	112
I	Chi đầu tư phát triển	3.956.396	2.540.584	1.415.812	3.629.668	1.754.099	1.875.569	92	69	132
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định	47.000	47.000		47.000	47.000		100	100	
III	Chi thường xuyên	7.080.258	2.394.222	4.686.036	6.918.956	2.228.334	4.690.622	98	93	100
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.556.853</i>	<i>532.727</i>	<i>2.024.126</i>	<i>2.479.525</i>	<i>502.933</i>	<i>1.976.592</i>	<i>97</i>	<i>94</i>	<i>98</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>22.594</i>	<i>22.594</i>		<i>15.222</i>	<i>15.222</i>		<i>67</i>	<i>67</i>	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000	0	100	100	
V	Chi chuyển nguồn	0			1.204.434	858.410	346.024			
VI	Chi dự phòng ngân sách	211.594	112.518	99.076	65.034	572	64.462	31	1	65
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	565.734	158.493	407.241	426.095	59.578	366.517	75	38	90
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.950	27.950		27.950	27.950	0	100	100	
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	88.788		88.788	88.788	0	88.788	100		100
X	Chi CTMT vốn SN	39.787	39.787		39.787	39.787	0	100	100	
XI	Chi thực hiện chính sách tình giảm biên chế	39.912	10.000	29.912	39.912	10.000	29.912	100	100	100
XII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	48.719	48.719		48.719	48.719	0	100	100	
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	70.000	70.000		23.279	23.279	0	33	33	
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		60.351		60.351			
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	20.000		20.000	37.664	3.000	34.664	188		173



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 54-01
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính
phủ)

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Trong đó				Quyết toán								So sánh (%)				
				Dự toán giao trong năm				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
TỔNG SỐ		1.905.648	119.340	1.786.308	0	1.755.081	31.227	1.705.469	0	1.520.311	0	0	26.712	0	26.712	158.446	89,50		90	86
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	383.758	1.009	382.749	0	379.724	3.025	316.083	0	297.337	0	0	2.709	0	2.709	16.037	82,37		82	90
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	8.690	526	8.164	0	8.164	0	8.539	0	8.113	0	0	0	0	0	426	98,26		98	
1	Chi cục Kiểm Lâm	8.690	526	8.164		8.164		8.539		8.113			0			426	98,26		98	
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp- Thủy lợi	78.682	47	78.635	0	75.610	3.025	64.282	0	60.701	0	0	2.709	0	2.709	872	81,70		81	90
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	46.584	0	46.584		46.584		32.936		32.936			0				70,70		71	
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11.682	4	11.678		11.678		11.527		11.403			0			124	98,67		99	
4	Chi cục Thủy lợi	5.640	1	5.639		4.339	1.300	5.441		4.293			1.148		1.148		96,47		99	88
6	BQL Rừng phòng hộ Đắk Mai	5.658	20	5.638		5.638		5.630		4.954			0			676	99,51		100	
7	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	2.560	6	2.554		2.554		2.554		2.506			0			48	99,77		100	
8	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công	4.027	15	4.012		4.012		3.853		3.842			0			11	95,68		96	
11	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	2.531	1	2.530		805	1.725	2.341		767			1.561		1.561	13	92,49		97	90
I.3	Sự nghiệp giao thông	86.540	2	86.538	0	86.538	0	84.963	0	84.961	0	0	0	0	0	2	98,18		98	
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	1.540	2	1.538		1.538		1.352		1.350			0			2	87,79		88	
2	Sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông Vận tải)	85.000		85.000		85.000		83.611		83.611			0				98,37		98	
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	145.536	0	145.536	0	145.536	0	98.063	0	84.897	0	0	0	0	0	13.166	67,38		67	
1	Trung tâm CNTT tài nguyên và MT	188	0	188		188		186		186			0				98,94		99	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán								So sánh (%)				
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
2	Chi cục Quản lý đất đai	505	0	505		505	505	505				0				100,00		100	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	175	0	175		175	174	174				0				99,43		99	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên)	144.668	0	144.668		144.668	97.198	84.032				0			13.166	67,19		67	
L5	Sự nghiệp kinh tế khác	64.310	434	63.876	0	63.876	0	60.236	58.665			0	0	0	1.571	93,67		94	
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2.951	3	2.948		2.948	2.792	2.557				0			235	94,61		95	
2	Thanh tra Sở Xây dựng	3.095	0	3.095		3.095	3.007	2.984				0			23	97,16		97	
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch	4.705		4.705		4.705	3.609	3.576				0			33	76,71		77	
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	5.600	0	5.600		5.600	4.569	4.445				0			124	81,59		82	
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.467	6	2.461		2.461	2.404	2.404				0				97,45		97	
6	Quỹ Phát triển đất tỉnh Bình Phước	1.380		1.380		1.380	1.180	1.180				0			0	85,51		86	
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	3.954	4	3.950		3.950	3.774	3.770				0			4	95,45		95	
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	28.238	379	27.859		27.859	27.734	26.590				0			1.144	98,22		98	
9	Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	850	1	849		849	272	272				0				32,00		32	
11	Chi cục Bảo vệ môi trường	440	41	399		399	399	399				0				90,68		91	
12	Chi cục giám định xây dựng	3.962		3.962		3.962	3.961	3.958				0			3	99,97		100	
13	Trung tâm hành chính công	3.381		3.381		3.381	3.381	3.376				0			5	100,00		100	
14	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	100		100		100	100	100				0				100,00		100	
15	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	100		100		100	100	100				0				100,00		100	
16	Trạm kiểm tra tài trọng xe lưu động	3.087		3.087		3.087	2.954	2.954				0				95,69		96	
II	Sự nghiệp môi trường	26.000		26.000		26.000	24.288	24.288				0				93,42		93	
II	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	563.189	8.389	554.800		554.800	0	558.647	497.553			0		0	61.094	99,19		99	
II.1	Sự nghiệp Giáo dục	509.033	7.111	501.922		501.922	0	505.253	446.978			0			58.276	99,26		99	
1	Sở Giáo dục đào tạo	441.016	1.071	439.945		439.945	438.914	385.319				0			53.595	99,52		100	
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	20.789	2.644	18.145		18.145	20.531	19.238				0			1.293	98,76		99	
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	25.341	1.019	24.322		24.322	24.935	23.691				0			1.244	98,40		98	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Quyết toán								So sánh (%)				
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
4	Trường THPT chuyên Bình Long	21.887	2.377	19.510		19.510		20.874		18.730			0			2.144	95,37		95	
II.2	Sự nghiệp Đào tạo	54.156	1.278	52.878	0	52.878	0	53.394	0	50.575	0	0	0	0	0	2.818	98,59		99	
1	Trường Cao đẳng sư phạm	13.654	1.277	12.378		12.378		13.605		12.151			0			1.454	99,64		100	
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	7.473		7.473		7.473		7.473		7.473			0				100,00		100	
3	Trường Chính trị	20.370	1	20.369		20.369		20.357		20.089			0			268	99,94		100	
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	12.659		12.659		12.659		11.959		10.863			0			1.096	94,47		94	
III	Sự nghiệp Y tế	202.491	71.091	131.400	0	131.400	0	158.324	0	157.075	0	0	0	0	0	1.249	78,19		78	
1	Sở Y tế	90.190	70.000	20.190		20.190		50.120		50.120			0				55,57		56	
2	Chi Cục ATVSTP	4.786	89	4.697		4.697		4.294		4.049			0			245	89,72		90	
3	Chi Cục Dân số KHHGD	14.556	371	14.185		14.185		13.196		13.194			0			2	90,66		91	
n	Trung Tâm KSBT	31.148	194	30.954		30.954		29.408		28.851			0			557	94,41		94	
5	Trung Tâm KN DP MP	3.334	227	3.107		3.107		3.284		3.142			0			142	98,50		99	
6	Trung Tâm Pháp Y	3.320	210	3.110		3.110		3.141		2.838			0			303	94,61		95	
7	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	13.900	0	13.900		13.900		13.816		13.816			0				99,40		99	
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	10.460	0	10.460		10.460		10.300		10.300			0		0		98,47		98	
9	Bệnh viện tỉnh	30.797	0	30.797		30.797		30.765		30.765			0				99,90		100	
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	39.067	16.427	22.640		22.640		38.536		26.077			0			12.459	98,64		99	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	30.867	16.212	14.655		14.655		30.867		18.604			0			12.263	100,00		100	
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	8.200	215	7.985		7.985		7.669		7.473			0			196	93,52		94	
3	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật												0							
4	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng												0							
V	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	155.433	1.411	154.021	0	154.021	0	150.559	0	149.489	0	0	0	0	0	1.070	96,86		97	
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch	59.467		59.467		59.467		54.716		53.690			0			1.026	92,01		92	
2	Thư viện tỉnh	3.759	10	3.749		3.749		3.759		3.758			0			1	100,00		100	
3	Bảo tàng tỉnh	6.758	0	6.758		6.758		6.758		6.750			0			8	100,00		100	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
4	Trung tâm văn hóa	16.379		16.379		16.379		16.379				0				100,00		100		
5	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	10.201	1	10.200		10.200		10.184		10.149		0			35	99,84		100		
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	56.268	1.400	54.868		54.868		56.163		56.163		0				99,81		100		
7	Ban Quản lý di tích căn cứ Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền nam Việt Nam	2.601		2.601		2.601		2.601		2.601		0				100,00		100		
VI	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	121.227	2.640	118.587		118.587	0	74.566	0	47.344	0	0	0	0	27.222	61,51		62		
	Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Phước	66.790	2.640	64.150		64.150		20.529		20.529		0				30,74		31		
	Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	54.437		54.437		54.437		54.037		26.815		0			27.222	99,26		99		
VII	Đảm bảo xã hội	37.731	0	37.731		37.731	0	36.441	0	36.437	0	0	0	0	4	96,58		97		
1	Sở LĐTB&XH (đảm bảo xã hội)	19.910		19.910		19.910		18.670		18.670		0				93,77		94		
2	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	11.901		11.901		11.901		11.901		11.897		0			4	100,00		100		
3	Trung tâm Công tác xã hội	367		367		367		367		367		0				100,00		100		
4	Trung tâm Bảo trợ XH	525		525		525		525		525		0				100,00		100		
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm và BTXH	5.028		5.028		5.028		4.978		4.978		0				99,01		99		
VIII	Quản lý hành chính	402.753	18.373	384.380		356.178	28.202	372.313		308.999		24.003		24.003	39.312	92,44	0	93	85	
VIII.1	Quản lý Nhà nước	344.431	17.927	326.504	0	298.602	27.902	316.677	0	255.223	0	0	23.703	0	23.703	37.752	91,94	93	85	
1	Ban Dân tộc	13.559	150	13.409		6.284	7.125	12.830		6.004		6.826		6.826		94,63		93	96	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	2.297		2.297		1.897	400	2.375		1.804		400		400	171	103,39		104	100	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	41.852	5.062	36.790		35.630	1.160	38.244		17.272		1.137		1.137	19.835	91,38		91	98	
4	Sở Công Thương	9.923	2.356	7.567		7.567		7.916		7.445		0			471	79,77		80		
5	Sở Giáo dục đào tạo	8.487		8.487		8.487		8.324		8.241		0			83	98,08		98		
6	Sở Giao thông Vận tải	20.683	481	20.202		20.202		20.156		19.943		0			213	97,45		97		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.493	192	11.301		11.301		10.321		10.165		0			156	89,80		90		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	6.078	6	6.072		6.072		6.010		5.871		0			139	98,88		99		
9	Sở Lao động, TB&XH	29.152	3563	25.589		11.885	13.704	22.403		11.936		10.428		10.428	39	76,85		78	76	



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán								So sánh (%)						
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
10	Sở Nội vụ	31.990	30	31.960			31.960		29.660					0			10.544	92,72		93	
11	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	21.885	464,0	21.421			16.388	5.033	21.270					4.463		4.463	1.253	97,19		100	89
12	Sở Tài chính	15.984	3	15.981			15.981		15.622					0			2.435	97,74		98	
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.741	1374	10.367			9.967	400	11.008					398		398	474	93,76		94	100
14	Sở Tư Pháp	7.897	16	7.881			7.801	80	6.345					51		51	149	80,34		81	64
15	Sở Xây dựng	14.283	41	14.242			14.242		11.609					0			618	81,28		81	
16	Sở Y tế	9.633	423	9.210			9.210		9.037					0			270	93,81		94	
17	Thanh tra Nhà nước	6.744	94	6.650			6.650		6.577					0			5	97,52		98	
18	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	6.399	1	6.398			6.398		6.396					0			4	99,94		100	
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân	14.246	22	14.224			14.224		14.084					0				98,86		99	
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân	40.460	3.649	36.811			36.811		38.186					0			513	94,38		94	
21	Ban Quản lý Khu kinh tế	13.686	0	13.686			13.686		12.347					0			373	90,22		90	
22	Sở Ngoại vụ	5.959	0	5.959			5.959		5.958					0			7	99,98		100	
VIII.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	0		0					0					0							
VIII.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	35.865	63	35.802			35.502	300	34.294	0	33.197	0	0	300	0	300	797	95,62		96	100
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	29.330	45	29.285			28.985	300	27.882		26.828			300		300	754	95,06		95	100
7	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.853	6	1.847			1.847		1.742		1.729			0			13	94,01		94	
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.682	12	4.670			4.670		4.670		4.640			0			30	99,74		100	
VIII.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	22.457	383	22.074	0		22.074	0	21.342	0	20.579	0	0	0	0	0	763	95,03		95	
1	Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước	942	27	915			915		893		846			0			47	94,80		95	
2	Hội Người mù tỉnh Bình Phước	1.199	1	1.198			1.198		1.198		1.175			0			23	99,92		100	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	2.933	1	2.932			2.932		2.871		2.798			0			73	97,89		98	
4	Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước	611	3	608			608		445		439			0			6	72,83		73	
5	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	579	73	506			506		570		465			0			105	98,45		98	
6	Hội Người cao tuổi tỉnh Bình Phước	1.377	4	1.373			1.373		1.135		1.134			0			1	82,43		82	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán								So sánh (%)				
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước	1.152	4	1.148		1.148	1.153		1.105			0			48	100,09		100	
8	Hội Đồng y tỉnh Bình Phước	500	4	496		496	473		470			0			3	94,60		95	
9	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	656	23	633		633	654		486			0			168	99,70		100	
10	Hội Bảo trợ người tàn tật trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	708	21	687		687	705		615			0			90	99,58		100	
11	Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh	500		500		500	500		500			0			0	100,00		100	
12	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước	2.489	7	2.482		2.482	2.488		2.485			0			3	99,96		100	
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	8.200	215	7.985		7.985	7.669		7.473			0			196	93,52		94	
13	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước	300		300		300	300		300			0				100,00		100	
15	Quỹ phòng chống thiên tai	311		311		311	288		288			0				92,60		93	



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

5096

Biểu mẫu số 54
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ).

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	kéo dài	2019	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	2.087.838	1.836.394	248.290	2.738	245.402	1.413.209	1.413.945	0	0	0	224.779	224.779	0	0	68	77	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC											0						
1	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	4.011	4.011	0			2.533	2.533				0				63	63	
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	27.351	27.351	0			24.442	24.442				0				89	89	
3	Bộ chỉ huy bộ đội Biên Phòng	15.000	15.000	0			16.758	16.758				0				112	112	
4	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	960.605	960.605	0			760.832	760.832				0				79	79	
5	UBND Huyện Lộc Ninh	165.309	99.519	65.790		65.790	15.680	15.680				57.546	57.546			9	16	
6	UBND Huyện Bù Đăng	75.906	56.478	19.428	838	18.590	40.297	40.297				18.037	18.037			53	71	
7	UBND Huyện Đồng Phú	94.206	62.914	31.292		31.292	59.806	59.806				28.781	28.781			63	95	
8	UBND Huyện Chơn Thành	94.840	64.800	30.040	240	29.800	56.634	56.634				27.202	27.202			60	87	
9	UBND Huyện Hớn Quản	68.867	37.020	31.847	57	31.790	45.368	45.368				28.594	28.594			66	123	
10	UBND Huyện Phú Riềng	66.741	51.653	15.088	238	14.850	9.962	9.962				13.909	13.909			15	19	
11	UBND Huyện Bù Gia Mập	119.197	90.311	28.886	146	28.740	75.856	75.856				25.375	25.375			64	84	
12	UBND Huyện Bù Đốp	114.553	88.934	25.619	1.219	24.400	75.920	75.920				25.050	25.050			66	85	



S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	kéo dài	2019	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
13	UBND Thị xã Bình Long	42.111	41.961	150		150	36.962	36.962				135	135			88	88	
14	UBND Thị xã Phước Long	13.587	13.437	150			11.848	11.848				150	150			87	88	
15	UBND Thành phố Đồng Xoài	91.301	91.301	0			69.442	69.442				0				76	76	
16	Công an tỉnh	38.700	38.700	0			36.440	36.440				0				94	94	
17	Chi cục kiểm lâm	7.400	7.400	0			2.955	2.955				0				40	40	
18	Văn phòng điều phối Chương trình NTM	75.000	75.000	0			72.210	72.210				0				96	96	
19	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.000	10.000	0			0	0				0				0	0	
20	Ban quản lý khu kinh tế	3.000	3.000	0			0	0				0						
21	Trường Chuyên Quang Trung	153	153	0			147	147				0						



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 58

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG				
					Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó									
																			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=7/1	19=8/2	20=14/4	17
TỔNG SỐ		7.767.879	1.415.812	4.686.036	127.337	115.792	11.545	7.254.448	1.910.235	395.272	-	5.215.610	2.143.895	-	127.337	115.792	11.545	350.154	93	135	111	100
1	Thành phố Đồng Xoài	651.924	164.890	423.854	235	-	235	702.313	197.515	67.380		484.999	202.016		235	-	235	141.018	108	120	114	100
2	Thị xã Bình Long	447.736	121.760	276.618	385	150	235	433.662	86.649	435		345.928	119.157		385	150	235	5.083	97	71	125	100
3	Thị xã Phước Long	616.744	350.440	224.334	385	150	235	578.021	296.499	73.377		275.615	116.604		385	150	235	82.932	94	85	123	100
4	Huyện Đồng Phú	605.464	84.210	450.704	14.137	12.692	1.445	704.624	159.043	40.110		477.098	202.016		14.137	12.692	1.445	24.293	116	189	106	100
5	Huyện Lộc Ninh	823.026	81.390	619.147	31.075	28.890	2.185	854.792	269.419	33.516		585.372	258.115		31.075	28.890	2.185	1.335	104	331	95	100
6	Huyện Bù Đốp	517.533	91.620	365.641	16.240	15.100	1.140	580.406	150.329	23.515		415.280	129.978		16.240	15.100	1.140	4.453	112	164	114	100
7	Huyện Bù Đăng	831.958	95.410	626.807	10.560	9.290	1.270	822.547	120.343	34.881		701.559	302.433		10.560	9.290	1.270	904	99	126	112	100
8	Huyện Chơn Thành	600.405	185.220	371.037	12.645	11.440	1.205	645.668	187.995	31.297		448.205	138.478		12.645	11.440	1.205	22.624	108	101	121	100
9	Huyện Hớn Quản	515.032	42.942	406.877	14.335	13.090	1.245	559.249	110.238	26.797		446.207	194.177		14.335	13.090	1.245	21.798	109	257	110	100
10	Huyện Bù Gia Mập	1.144.166	51.800	505.009	19.370	18.090	1.280	698.655	130.890	24.625		562.151	243.636		19.370	18.090	1.280	6.773	61	253	111	100
11	Huyện Phú Riềng	1.013.891	146.130	416.008	7.970	6.900	1.070	674.511	201.315	39.339		473.196	237.285		7.970	6.900	1.070	38.941	67	138	114	100

151/2020/QĐ-HĐND



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 59
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
TỔNG SỐ		4.182.110	2.553.278	-	-	-	-	1.501.495	127.337	4.598.864	2.543.625	-	-	-	-	1.927.902	127.337	110	100						128	100
1	Thành phố Đồng Xoài	186.124	97.657	-				88.232	235	238.527	97.657	-				140.635	235	128	100						159	100
2	Thị xã Bình Long	100.836	-	-				100.451	385	112.242		-				111.857	385	111							111	100
3	Thị xã Phước Long	156.044	124.047	-				31.612	385	156.044	124.047	-				31.612	385	100	100						100	100
4	Huyện Đồng Phú	389.844	231.973	-				143.734	14.137	450.457	231.973	-				204.347	14.137	116	100						142	100
5	Huyện Lộc Ninh	675.881	390.010	-				254.796	31.075	751.988	390.010	-				330.903	31.075	111	100						130	100
6	Huyện Bù Đốp	405.918	226.860	-				162.818	16.240	433.119	226.860	-				190.019	16.240	107	100						117	100
7	Huyện Bù Đăng	695.663	467.104	-				217.999	10.560	725.657	467.101	-				247.996	10.560	104	100						114	100
8	Huyện Chơn Thành	260.625	142.879	-				105.101	12.645	276.114	133.229	-				130.240	12.645	106	93						124	100
9	Huyện Hớn Quản	413.880	301.555	-				97.990	14.335	462.634	301.555	-				146.744	14.335	112	100						150	100
10	Huyện Bù Gia Mập	568.392	320.770	-				228.252	19.370	624.379	320.770	-				284.239	19.370	110	100						125	100
11	Huyện Phú Riềng	328.903	250.423	-				70.510	7.970	367.703	250.423	-				109.310	7.970	112	100						155	100



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 61

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	16=4/1	17=5/2	18=6/3
TỔNG SỐ		155.179	115.792	39.787	150.820	115.792	35.028	32.863	23.392	9.471	117.957	92.400	25.557	97	100	88
I	Ngân sách cấp tỉnh	27.842	0	28.242	23.483	0	23.483	9.471	0	9.471	14.012	0	14.012	84		83
1	Sở Lao động - TB& Xã hội	10.719	-	10.719	7.197	-	7.197	1.630		1.630	5.567		5.567	67		67
2	Ban Dân tộc	7.125	-	7.125	6.826	-	6.826	6.826		6.826	-			96		96
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.160	-	1.160	1.137	-	1.137	310		310	827		827	98		98
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.333	-	6.333	5.613	-	5.613	705		705	4.908		4.908	89		89
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200	-	200	300	-	300	-			300		300	150		150
6	Sở Tư pháp	80	-	80	50	-	50	-			50		50	63		63
7	Tỉnh đoàn	100	-	100	-	-	-	-			-		-	-		-
8	Liên minh hợp tác xã	400	-	400	400	-	400	-			400		400	100		100
9	Văn phòng điều phối CT.NTM	1.725	-	1.725	1.562	-	1.562	-			1.562		1.562	91		91
10	Sở Tài nguyên và Môi trường		-	400	398	-	398				398		398			100
II	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	127.337	115.792	11.545	127.337	115.792	11.545	23.392	23.392	0	103.945	92.400	11.545	100	100	100
1	Thành phố Đồng Xoài	235	-	235	235	-	235	-			235		235	100	-	100
2	Thị xã Bình Long	385	150	235	385	150	235	150	150		235		235	100	100	100



STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
3	Thị xã Phước Long	385	150	235	385	150	235	150	150		235		235	100	100	100
4	Huyện Đồng Phú	14.137	12.692	1.445	14.137	12.692	1.445	1.492	1.492		12.645	11.200	1.445	100	100	100
5	Huyện Lộc Ninh	31.075	28.890	2.185	31.075	28.890	2.185	5.490	5.490		25.585	23.400	2.185	100	100	100
6	Huyện Bù Đốp	16.240	15.100	1.140	16.240	15.100	1.140	3.950	3.950		12.290	11.150	1.140	100	100	100
7	Huyện Bù Đăng	10.560	9.290	1.270	10.560	9.290	1.270	2.740	2.740		7.820	6.550	1.270	100	100	100
8	Huyện Chơn Thành	12.645	11.440	1.205	12.645	11.440	1.205	240	240		12.405	11.200	1.205	100	100	100
9	Huyện Hớn Quản	14.335	13.090	1.245	14.335	13.090	1.245	1.890	1.890		12.445	11.200	1.245	100	100	100
10	Huyện Bù Gia Mập	19.370	18.090	1.280	19.370	18.090	1.280	5.940	5.940		13.430	12.150	1.280	100	100	100